

KẾ HOẠCH

Phát triển giáo dục mầm non tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2018 - 2025

A. Cơ sở xây dựng Kế hoạch

I. Cơ sở pháp lý

Căn cứ Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025”;

Căn cứ Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Nội vụ về việc quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/6/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua dự án Quy hoạch phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2025; Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 11/5/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 29/6/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua dự án Quy hoạch phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến 2025;

II. Cơ sở thực tiễn

Trong những năm qua, ngành học mầm non đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, tạo được bước chuyển biến tích cực trong việc thực hiện các nhiệm vụ. Trong đó, nhiệm vụ chăm sóc, giáo dục trẻ đóng một vai trò vô cùng quan trọng.

Với sự cố gắng nỗ lực của các cơ sở giáo dục mầm non (GDMN), sự vượt khó của đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên tại các cơ sở GDMN, đặc biệt là sự quan tâm của lãnh đạo các cấp đã góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ, đưa ngành học mầm non của tỉnh nhà ngày càng phát triển. Công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi được hoàn thành và công nhận năm 2012; Kết quả sau 10 năm tổng kết phát triển phong trào giáo dục mầm non toàn quốc, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Khánh Hòa được Bộ Giáo dục và Đào tạo tặng Bằng khen vì đã có nhiều thành tích cho phát triển GDMN.

Tuy nhiên, tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ ở các vùng trong tỉnh có sự chênh lệch khá lớn, đặc biệt là 02 huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh. Đội



ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và trang thiết bị, cơ sở vật chất ở các cơ sở GDMN đang còn nhiều bất cập:

- Thiếu về số lượng nhân viên, đặc biệt là nhân viên nấu ăn: Hiện toàn ngành học mầm non đang chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng 62.039 trẻ (10.994 trẻ nhà trẻ, 51.045 trẻ mẫu giáo) với tổng số 2.338 nhóm, lớp được học 2 buổi/ngày (tỷ lệ 100%). Số trẻ được ăn bán trú là 58.325 trẻ / 2.183 nhóm, lớp (đạt tỷ lệ 94,0%), tuy vậy số nhân viên nấu ăn chưa đảm bảo đủ số lượng, còn thiếu khoảng 130 người.

- Cơ sở vật chất (CSVCh) còn thiếu và xuống cấp do thời gian xây dựng quá nhiều năm về trước, cụ thể: phòng học tạm là 03 phòng, phòng học nhờ, mượn là 22 phòng, phòng chức năng thiếu 207 phòng. Đồ dùng đồ chơi trong lớp, ngoài trời còn thiếu và chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu tối thiểu khi thực hiện Chương trình GDMN sau sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2018 - 2025 nhằm đưa ra được những chính sách, những giải pháp của địa phương để đảm bảo duy trì và phát triển GDMN của tỉnh đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo. Kế hoạch vừa mang tính chiến lược vừa là sự quan tâm chăm lo của xã hội cho bậc học khởi đầu - bậc học quan trọng của các thế hệ.

B. Tình hình giáo dục mầm non tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2015 - 2018

I. Những kết quả đã đạt được

1. Quy mô mạng lưới trường lớp và số lượng trẻ huy động ra lớp

- Quy mô mạng lưới trường, lớp được phủ khắp ở 100% xã, phường, thị trấn; phát triển phù hợp với nhu cầu và điều kiện thực tế của từng địa phương trong tỉnh, đặc biệt là ở vùng khó khăn. Hiện nay, toàn tỉnh có 204 trường (168 trường công lập, 36 trường tư thục), tăng 12 trường so với năm học 2015-2016; 458 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục.

- Số lượng trẻ huy động ra lớp, cụ thể:

+ Trẻ nhà trẻ là 10.994 / 41.035 trẻ, đạt tỷ lệ 26,8% (tăng 3,6% so với năm học 2015-2016).

+ Trẻ mẫu giáo là 51.045 / 58.717 trẻ, đạt tỷ lệ 86,9% (tăng 2,7% so với năm học 2015-2016).

+ Trẻ mẫu giáo 5 tuổi là 20.405 / 20.588 trẻ, đạt tỷ lệ 99,1%. (không tăng/giảm so với năm học 2015-2016).

- Số lớp ghép 2, 3 độ tuổi trong toàn tỉnh hiện còn 203 nhóm, lớp.

2. Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ

a) Đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ

- 100% trường mầm non quán triệt, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và cha mẹ trẻ trong công tác đảm bảo an toàn cho

trẻ; tăng cường công tác kiểm tra hướng dẫn hoạt động chăm sóc sức khỏe và nuôi dưỡng trẻ.

- 100% trường mầm non có môi trường giáo dục thân thiện, đảm bảo an toàn tuyệt đối về thể chất và tinh thần cho trẻ; đề ra nhiều biện pháp nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, bảo vệ sức khỏe cho trẻ, không để xảy ra tai nạn và ngộ độc thực phẩm.

b) Nâng cao chất lượng công tác nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe

- 100% trường mầm non phối hợp với cơ sở y tế khám sức khỏe định kỳ cho trẻ (2 lần/năm) và thực hiện việc theo dõi sức khỏe của trẻ bằng biểu đồ tăng trưởng.

- Số trường tổ chức bán trú tăng hàng năm, hiện có 192 / 202 trường tổ chức bán trú, đạt tỷ lệ 95,05% (tăng 2,85% so với năm học 2015-2016); 463 nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tự thực tổ chức bán trú. Số nhóm, lớp tổ chức bán trú là 2.527 / 2.679 lớp, đạt tỷ lệ 94,32%. Số trẻ được ăn bán trú là 57.590 / 61.428 trẻ, đạt tỷ lệ 93,75% (tăng 43,32% so với năm học 2015-2016).

- Hiện nay, Trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân (*trẻ nhà trẻ là 423 trẻ, tỷ lệ 4,1%; trẻ mẫu giáo: 3284 trẻ, tỷ lệ 6,5%*), trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi (*trẻ nhà trẻ là 450 trẻ, tỷ lệ 4,4%; trẻ mẫu giáo là 3025 trẻ, tỷ lệ 6,0%*) ngày càng được hạ thấp.

- Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình Sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng, góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mầm non đến năm 2020 tại huyện Khánh Sơn và Khánh Vĩnh” và đã trình UBND tỉnh cho phép mở rộng trong toàn tỉnh.

c) Chất lượng giáo dục

- Có 100% nhóm, lớp trong toàn tỉnh thực hiện Chương trình GDMN do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

- Tổ chức có hiệu quả việc thực hiện đổi mới hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ; tổ chức môi trường giáo dục, tạo cơ hội cho trẻ chủ động tham gia các hoạt động vui chơi, khám phá, trải nghiệm theo phương châm “chơi mà học, học bằng chơi” phù hợp với độ tuổi; áp dụng các phương pháp, kỹ thuật dạy học tích cực vào việc tổ chức hoạt động giáo dục trẻ theo quan điểm giáo dục “lấy trẻ làm trung tâm” phù hợp với điều kiện thực tế của trường, lớp và khả năng của trẻ; đẩy mạnh tích hợp, chú trọng giáo dục đạo đức, hình thành và phát triển kỹ năng sống, hiểu biết xã hội phù hợp với độ tuổi của trẻ bằng cách tăng cường tổ chức các hoạt động dạy kỹ năng sống cho trẻ thông qua nhiều hoạt động gần gũi, phù hợp với trẻ; tổ chức các hoạt động giao lưu giữa phụ huynh và các cháu vào cuối chủ đề; giao lưu giữa các nhóm lớp trong trường nhân các ngày hội, ngày lễ; giao lưu giữa các trường trong cụm,...

- Thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và tổ chức hoạt động; có 100% trường mầm non được trang bị máy vi tính và được kết nối mạng Internet.

- Năm thứ 4 Khánh Hòa thực hiện thí điểm cho trẻ làm quen với ngoại ngữ, có 68 trường tham gia thí điểm với 7.108 trẻ / 307 lớp (*tăng 55 trường*), trong đó: Công lập có 62 trường với 6.572 trẻ / 280 lớp; Tư thục có 06 trường với 536 trẻ / 27 lớp.

- Trong năm học có 40/87 trẻ được học hòa nhập, tỷ lệ 46%. Tất cả trẻ hòa nhập đều có hồ sơ theo dõi và phương pháp chăm sóc - giáo dục phù hợp.

3. Cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi

- Ngoài nguồn ngân sách, tỉnh đã ưu tiên vốn từ Chương trình mục tiêu Quốc gia, lồng ghép vốn tại địa phương, các Chương trình, Dự án như: Chương trình kiên cố hóa trường, lớp học; Chương trình 135; Chương trình xây dựng nông thôn mới,... và xã hội hóa để tập trung vào xây dựng trường, lớp, mua sắm thiết bị phục vụ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi. Đối với 02 huyện miền núi Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, tỉnh đã ưu tiên đầu tư kinh phí, xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi theo đúng kế hoạch, mục tiêu và lộ trình thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

- Rà soát, thống kê trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi trong các cơ sở GDMN, lựa chọn hạng mục cần ưu tiên để bổ sung cho các nhóm/lớp, ưu tiên đầu tư cho lớp mẫu giáo 5 tuổi theo danh mục thiết bị do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Ngoài ra còn thường xuyên phát động phong trào tự làm đồ dùng dạy học, bổ sung cho các nhóm, lớp, đủ theo yêu cầu tối thiểu phục vụ cho các hoạt động của trẻ. Toàn ngành học mầm non hiện có 2.137 phòng học kiên cố, 153 phòng học bán kiên cố, 03 phòng học tạm và 22 phòng học nhờ, mượn.

- Các huyện, thị xã, thành phố đã chủ động rà soát, quy hoạch, dành quỹ đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trường mầm non, ưu tiên xây dựng, cải tạo phòng học cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi, đảm bảo cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi được học đúng độ tuổi.

- Toàn tỉnh có 71/202 trường mầm non đạt chuẩn quốc gia (64 mức độ 1, 07 mức độ 2), tỷ lệ 35,15%.

4. Công tác phát triển đội ngũ

- Công tác xây dựng đội ngũ được quan tâm, đội ngũ ngày càng được đảm bảo về số lượng và chất lượng.

- Đội ngũ giáo viên (bổ trí 01 giáo viên/lớp đối với lớp học 2 buổi không bán trú và 2 giáo viên/lớp đối với các lớp học có bán trú). Trong đó:

+ Tỷ lệ giáo viên/nhóm trẻ là 1,7 (*Công lập: 1,97; Tư thục: 1,34*); 100% đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn, trong đó 60,9% trên chuẩn.

+ Tỷ lệ giáo viên/lớp mẫu giáo là 1,62 (*Công lập: 1,63; Tư thục: 1,60*). 100% đạt trình độ chuẩn và trên chuẩn, trong đó 81,4% trên chuẩn.

II. Những hạn chế

1. Tỷ lệ trẻ đến trường còn thấp, cụ thể: trẻ nhà trẻ đạt 26,8 % (<30%, chưa đạt mục tiêu năm 2020 của Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/6/2012); trẻ mẫu

giáo đạt 86,9% (>85%, đạt mục tiêu năm 2020 của Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/6/2012); trẻ mẫu giáo 5 tuổi đạt 99,1% (<99,3%, chưa đạt mục tiêu năm 2020 của Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/6/2012); các trường mầm non khu vực thị trấn, thị xã, thành phố số lượng trẻ/nhóm, lớp còn cao so với quy định.

2. Lớp ghép 2, 3 độ tuổi vẫn còn nhiều nên ảnh hưởng đến việc thực hiện Chương trình giáo dục mầm non, đặc biệt ở các vùng khó khăn, vùng dân tộc thiểu số.

3. Đội ngũ nhân viên nấu ăn còn thiếu, chính sách đãi ngộ đối với nhân viên nấu ăn chưa thỏa đáng và còn nhiều bất cập, chế độ lao động tạm thời, thiếu ổn định nên ảnh hưởng đến chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ tại các trường mầm non.

4. Cơ sở vật chất, phòng học nhiều trường xuống cấp, số lượng phòng học tạm và mượn vẫn còn (phòng học tạm: 03 phòng; phòng học nhờ, mượn: 22 phòng); trang thiết bị đồ dùng, đồ chơi còn thiếu và chưa đồng bộ, chưa đáp ứng yêu cầu khi tổ chức các hoạt động của trẻ như máy tính, máy chiếu, các loại giá, đồ dùng đồ chơi trong lớp và ngoài trời... cụ thể có 421 điểm trường nhưng chỉ có 359 điểm trường có 5 loại đồ chơi ngoài trời, 44 điểm trường có 1-3 loại đồ chơi ngoài trời và 18 điểm trường không có đồ chơi ngoài trời.

C. Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 - 2025

I. Mục tiêu

1. Mục tiêu chung

Củng cố, phát triển mạng lưới trường, lớp mầm non phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu đến trường của trẻ em, theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Đa dạng hóa các phương thức, nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo hướng đạt chuẩn chất lượng giáo dục mầm non trong khu vực và quốc tế; củng cố, duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, chuẩn bị tốt cho trẻ em vào học lớp một; phát triển giáo dục mầm non cho trẻ em dưới 5 tuổi.

2. Mục tiêu cụ thể

Các mục tiêu phần đầu	Mục tiêu chung của toàn quốc (tỷ lệ %)		Mục tiêu của Khánh Hòa (tỷ lệ %)	
	Năm 2020	Năm 2025	Năm 2020	Năm 2025
a) Về tỷ lệ huy động trẻ				
- Độ tuổi nhà trẻ	≥ 30%	≥ 35%	28%	35%
- Độ tuổi mẫu giáo	≥ 92%	≥ 95%	90%	95%
- Trẻ mẫu giáo 5 tuổi			99,5%	99,6%
- Trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công	≥ 25%	≥ 30%	32%	35%

lập				
b) Về chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ				
- Nhóm, lớp mầm non được học 2 buổi/ngày	≥ 98,5%	≥ 99,5%	100%	100%
- Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm trung bình/năm				
+ Thể nhẹ cân	0,3%	0,3%	0,3%	0,3%
+ Thể thấp còi	0,2%	0,2%	0,2%	0,2%
c) Về đội ngũ giáo viên				
- Giáo viên đạt trình độ từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên	≥ 70%	≥ 90%	82%	90%
- Giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên	≥ 80%	≥ 85%	80%	85%
d) Về cơ sở vật chất, trường lớp				
- Phòng học kiên cố	70%	80%	82%	90%
- Trường chuẩn quốc gia	≥ 42%	≥ 50%	42%	60%
- Trường đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục	≥ 45%	≥ 60%	48%	60%
đ) Cũng cố, nâng cao chất lượng phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi			100%	100%

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP

1. Hoàn thiện cơ chế, chính sách phát triển giáo dục mầm non

a) Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 4088/KH-UBND ngày 02/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Đề xuất sửa đổi Nghị quyết số 17/2012/NQ-HĐND ngày 28/6/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về một số chế độ học bổng và khen thưởng học sinh, sinh viên; Xây dựng Đề án xã hội hóa hỗ trợ đội ngũ nhân viên nấu ăn, bảo mẫu giai đoạn 2019 - 2025, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết.

b) Điều chỉnh, bổ sung danh mục đầu tư công theo hướng ưu tiên xây dựng cơ sở GDMN ở các địa phương đặc biệt khó khăn, Khu công nghiệp Suối Dầu.

c) Hoàn thiện văn bản quy định hoạt động và quản lý chất lượng giáo dục mầm non.

d) Rà soát, đánh giá chế độ làm việc của giáo viên mầm non theo Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25/10/2011; định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập theo Thông tư số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16/3/2015.

2. Huy động nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục mầm non

a) Ưu tiên ngân sách chi cho các hoạt động của giáo dục mầm non trong phạm vi ngân sách được giao theo phân cấp.

b) Huy động nguồn lực, lồng ghép kinh phí từ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình giảm nghèo bền vững, các chương trình dự án khác và nguồn lực xã hội hóa để đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng đồ chơi cho giáo dục mầm non nhằm bảo đảm các điều kiện thực hiện đổi mới nội dung, chương trình, phương pháp giáo dục mầm non.

c) Khuyến khích đầu tư phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện.

3. Đổi mới công tác quản lý giáo dục mầm non

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền để đạt từng mục tiêu, tiến tới đạt mục tiêu chung của kế hoạch; đưa mục tiêu phát triển giáo dục mầm non vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện, xã.

b) Đổi mới công tác quản lý của các cơ sở giáo dục mầm non; nâng cao năng lực tự chủ, trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục mầm non.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, đôn đốc giúp đỡ các cơ sở GDMN thực hiện tốt công tác chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng trẻ, đảm bảo hàng năm số trường mầm non được thanh tra, kiểm tra ít nhất là 15%.

d) Thực hiện đồng bộ, hiệu quả việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý giáo dục mầm non và trong việc chăm sóc, giáo dục trẻ, bảo đảm tính thống nhất, khách quan, chính xác và kịp thời. Triển khai phần mềm báo cáo GDMN tạo điều kiện cho các cấp quản lý giám sát các điều kiện đảm bảo chất lượng của các cơ sở GDMN, tiết kiệm thời gian công sức cho việc thống kê, tổng hợp.

4. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về giáo dục mầm non

a) Tuyên truyền, nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, cộng đồng, gia đình về vai trò, vị trí của giáo dục mầm non trong hệ thống giáo dục quốc dân và trong phát triển nguồn nhân lực. Tăng cường trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, các cơ quan quản lý nhà nước và các cấp chính quyền địa phương trong việc chỉ đạo, tổ chức thực hiện công tác thông tin và truyền thông về giáo dục mầm non để duy trì vững chắc công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

b) Xây dựng kế hoạch thông tin và truyền thông, biên soạn, cung cấp tài liệu phổ biến kiến thức, kỹ năng cơ bản về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non, tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội

nghề nghiệp, các bậc phụ huynh và toàn xã hội tham gia phát triển GDMN; đặc biệt, tăng cường tuyên truyền kiến thức chăm sóc nuôi dạy trẻ cho các bậc cha mẹ có con dưới 3 tuổi.

5. Đổi mới nội dung, chương trình giáo dục mầm non

a) Đảm bảo các điều kiện thực hiện chương trình giáo dục mầm non theo Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT; phát triển các điều kiện và hoạt động của trường mầm non theo các tiêu chí của trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm; đặc biệt quan tâm xây dựng môi trường giáo dục, an toàn, lành mạnh, thân thiện, lấy trẻ làm trung tâm.

b) Đổi mới hoạt động chuyên môn trong nhà trường; đổi mới mục tiêu, nội dung và phương pháp, hình thức giáo dục mầm non; vận dụng các phương pháp giáo dục mầm non tiên tiến của các nước trong khu vực và thế giới phù hợp với thực tiễn Việt Nam để nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ; rà soát, đánh giá về chương trình giáo dục mầm non; từng bước chuẩn bị các điều kiện cần thiết để thực hiện chương trình giáo dục mầm non sau năm 2020 với nội dung và phương pháp tiên tiến, phù hợp với điều kiện thực tiễn, đáp ứng yêu cầu đổi mới và hội nhập quốc tế.

c) Tăng cường thực hiện giáo dục phát triển vận động cho trẻ trong trường mầm non, thực hiện phương châm học bằng chơi - chơi mà học, thực hiện lồng ghép các nội dung giáo dục phát triển vận động cho trẻ vào các thời điểm, các hoạt động một cách hợp lý, linh hoạt, sáng tạo để giúp trẻ phát triển tốt các kỹ năng vận động. Triển khai nội dung tích hợp học tập, làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh trong giáo dục mầm non thông qua các nhóm phương pháp tác động bằng tình cảm, trực quan minh họa, thực hành, đánh giá, nêu gương..., việc tích hợp phải đảm bảo yêu cầu về nội dung chương trình, phân chia theo các chủ đề giáo dục, phù hợp với từng độ tuổi, điều kiện cụ thể của địa phương và linh hoạt theo chủ đề hoặc theo tình huống, sự kiện đang diễn ra trong thực tế. Hỗ trợ thực hiện chương trình giáo dục mầm non ở vùng đặc biệt khó khăn; tăng cường hỗ trợ chuyên môn cho các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục.

d) Triển khai có hiệu quả Kế hoạch số 6503/KH-UBND, ngày 25/8/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025”. Mở rộng số trường mầm non được tiếp cận với ngoại ngữ.

đ) Tiếp tục tuyên truyền bằng nhiều hình thức để thu hút trẻ khuyết tật đến trường học hòa nhập ở tất cả các loại hình trường mầm non.

6. Nâng cao chất lượng chăm sóc, sức khỏe và dinh dưỡng cho trẻ mầm non

a) Hướng dẫn các cơ sở GDMN thực hiện cân đo và theo dõi sức khỏe cho trẻ theo hướng dẫn Thông tư Liên tịch số 13/2016/TTLT- BYT-BGDĐT ngày 12/5/2016 của Bộ Y tế - Bộ Giáo dục và Đào tạo để phù hợp với phát triển sức khỏe và tâm vóc trẻ em theo hướng dẫn mới, tăng cường tổ chức bán trú đồng thời

với việc nâng cao chất lượng bữa ăn và đảm bảo an toàn tuyệt đối cho trẻ về thể chất, tinh thần để từng bước giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng.

b) Lựa chọn, nhân rộng các mô hình phối hợp nhà trường, gia đình, cộng đồng trong chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

c) Huy động sự đóng góp của nhân dân, kết hợp với chính sách hỗ trợ của nhà nước để nâng cao chất lượng bữa ăn bán trú.

d) Phổ biến kiến thức nuôi dạy trẻ cho các bậc cha mẹ và cộng đồng bằng nhiều hình thức phù hợp.

7. Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường, lớp, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non

a) Rà soát, quy hoạch, phát triển mạng lưới trường lớp theo hướng chuẩn hóa, bảo đảm mỗi huyện, thị xã, thành phố đều có quy hoạch chi tiết và dành quỹ đất xây dựng cơ sở giáo dục mầm non phù hợp với nhu cầu của phụ huynh và thực tế của địa phương, đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng duy trì nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

b) Ưu tiên đầu tư kinh phí xây dựng các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, các xã, huyện thuộc miền núi, biên giới, hải đảo; phát triển trường lớp đáp ứng nhu cầu chăm sóc giáo dục con công nhân, người lao động ở khu vực có khu công nghiệp.

c) Bảo đảm yêu cầu kiên cố hóa trường lớp và đủ 1 phòng/lớp: xóa phòng học bán kiên cố xuống cấp, phòng học tạm, nhờ, mượn; Đầu tư xây dựng mới, đề xuất bổ sung các hạng mục công trình vào kế hoạch trung hạn theo quy định, theo hướng đạt chuẩn về cơ sở vật chất; Triển khai thực hiện Đề án tăng cường cơ sở vật chất, điều kiện để huy động trẻ nhà trẻ từ 12 – 36 tháng tuổi đến trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2017 – 2020.

d) Bổ sung đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu cho các nhóm, lớp bằng ngân sách nhà nước và các nguồn tài chính hợp pháp khác để đảm bảo điều kiện thực hiện Chương trình GDMN. Quan tâm chỉ đạo việc khai thác, sử dụng hiệu quả môi trường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có.

8. Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục mầm non

a) Xây dựng chương trình kế hoạch bồi dưỡng thường xuyên, đào tạo giáo viên có trình độ từ cao đẳng sư phạm mầm non trở lên (kể cả giáo viên ngoài công lập) theo mục tiêu đào tạo; tổ chức các lớp đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cơ bản (nhạc, họa, dinh dưỡng, khuyết tật...) cho đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên để nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức mới, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục mầm non.

b) Phát triển đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên mầm non cốt cán; bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên mầm non đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên mầm non, chuẩn hiệu trưởng, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp cán bộ quản lý, giáo viên

mầm non. Chú trọng bồi dưỡng kỹ năng, phương pháp tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, nâng cao năng lực thực tiễn cho giáo viên.

c) Thực hiện tuyển dụng giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu phát triển giáo dục mầm non của tỉnh, đảm bảo nguồn cán bộ quản lý và giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi đủ điều kiện, tiêu chuẩn quy định; chế độ chính sách hỗ trợ cho đội ngũ nhân viên nấu ăn trong các cơ sở GDMN công lập.

9. Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục mầm non

a) Huy động các tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, các đơn vị, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong, ngoài nước tham gia phát triển giáo dục mầm non.

b) Thực hiện nghiêm túc các cơ chế, chính sách về xã hội hóa giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi về đất đai, tín dụng, thuế và thủ tục hành chính cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục mầm non phục vụ nhu cầu chăm sóc giáo dục trẻ của công nhân, người lao động ở các khu công nghiệp, khu chế xuất và của người dân ở những nơi tập trung đông dân cư.

c) Khuyến khích xã hội hóa việc xây dựng và phát triển trường mầm non chất lượng cao.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Nguồn kinh phí

- Ngân sách nhà nước: Từ nguồn chi lĩnh vực giáo dục và đào tạo theo phân cấp ngân sách và vốn lồng ghép của các chương trình, dự án (Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình phát triển nguồn nhân lực...) được giao; kinh phí Đề án “Tăng cường cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên huy động trẻ mầm non từ 12- 36 tháng tuổi đến trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hoà giai đoạn 2017-2020”.

- Kinh phí xã hội hóa giáo dục và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác.

2. Chi tiết một số nội dung chi (tham khảo)

Tổng kinh phí dự kiến (*Phụ lục 1, 2, 3 đính kèm*) là **514.684 triệu đồng**

(*Năm trăm mười bốn tỷ sáu trăm tám mươi bốn triệu đồng*)

IV. LỘ TRÌNH THỰC HIỆN

1. Năm học 2018 - 2019

- Khảo sát, đánh giá thực trạng về quy mô mạng lưới trường lớp; tỷ lệ huy động trẻ; cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi; đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên.

- Triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 – 2025; công tác tuyên truyền, phổ biến Kế hoạch để chính quyền các cấp, các tổ chức và nhân dân ủng hộ nhằm huy động trẻ đến trường đạt chỉ tiêu và trẻ được chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày, được tổ chức bán trú 100%.

- Triển khai thực hiện Đề án tăng cường cơ sở vật chất, điều kiện để huy động trẻ nhà trẻ từ 12 – 36 tháng tuổi đến trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2017 – 2020.

- Xây dựng Đề án thực hiện chính sách cho nhân viên nấu ăn giai đoạn 2018 - 2025, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, ban hành Nghị quyết.

- Thực hiện nghiêm túc Kế hoạch số 4088/KH-UBND ngày 02/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa; Đề xuất sửa đổi Nghị quyết số 17/2012/NQ-HĐND ngày 28/6/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về một số chế độ học bổng và khen thưởng học sinh, sinh viên.

- Phân đầu đến cuối năm 2019 có 80% giáo viên đạt trình độ từ cao đẳng sư phạm trở lên; 80% đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên.

- Phân đầu đến cuối năm 2019 có 38% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia; 46% trường đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục.

- Tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

2. Năm học 2019 - 2020

- Phân đầu đến năm 2020, có ít nhất 28% trẻ em độ tuổi nhà trẻ, 90% trẻ em độ tuổi mẫu giáo, trong đó hầu hết trẻ mẫu giáo 5 tuổi được đến trường, tỷ lệ huy động trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập chiếm từ 32% trở lên.

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm 2%; thể thấp còi giảm 2%.

- Phân đầu đến cuối năm 2020 có 82% giáo viên đạt trình độ từ cao đẳng sư phạm trở lên; 80% đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên; đảm bảo các chính sách cho giáo viên, nhân viên hợp đồng ổn định đời sống và yên tâm công tác trong ngành học.

- Phân đầu đến cuối năm 2020 có 42% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, trong đó có ít nhất 09 trường đạt chuẩn mức độ 2; 48% trường đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục.

- Xây dựng đủ phòng học cho 100% nhóm, lớp mầm non. Đảm bảo 100% nhóm/lớp ở các độ tuổi có đủ đồ dùng đồ chơi tối thiểu để học tập, trong đó phân đầu có 30% nhóm/lớp có thiết bị, đồ chơi đồng bộ.

- Tiếp tục củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

3. Giai đoạn 2021 - 2025

- Phân đầu đến năm 2025, có ít nhất 35% trẻ em độ tuổi nhà trẻ, 95% trẻ em độ tuổi mẫu giáo, trong đó hầu hết trẻ mẫu giáo 5 tuổi được đến trường, tỷ lệ huy động trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập chiếm từ 35% trở lên.

- Tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm 2%; thể thấp còi giảm 2%.
- Phần đầu đến cuối năm 2025 có 90% giáo viên đạt trình độ từ cao đẳng sư phạm trở lên; 85% đạt chuẩn nghề nghiệp mức độ khá trở lên; đảm bảo các chính sách cho giáo viên, nhân viên hợp đồng ổn định đời sống và yên tâm công tác trong ngành học.
- Phần đầu đến cuối năm 2025 có 60% trường mầm non đạt chuẩn quốc gia, trong đó có ít nhất 15 trường đạt chuẩn mức độ 2; 60% trường đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục.
- 100% trường, nhóm, lớp có đủ và đồng bộ đồ dùng, đồ chơi trong lớp và ngoài trời để trẻ hoạt động tích cực, sáng tạo.
- Tiếp tục nâng cao chất lượng thực chất việc thực hiện chương trình GDMN ở các xã miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện bảo đảm gắn kết chặt chẽ với các chiến lược, chương trình, kế hoạch liên quan phù hợp với mục tiêu Kế hoạch.
- Tổ chức hiệu quả các lớp tập huấn, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên; quản lý hoạt động bồi dưỡng thường xuyên và công tác tự bồi dưỡng.
- Kiểm tra, giám sát, tổng hợp đánh giá kết quả hàng năm và giai đoạn; tổ chức sơ kết, tổng kết, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp các cơ quan liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản để thực hiện các hạng mục đầu tư xây dựng phòng học, phòng chức năng; mua sắm trang thiết bị đồ dùng, đồ chơi phù hợp với khả năng đáp ứng của các nguồn ngân sách; xây dựng kế hoạch đầu công trung hạn giai đoạn 2021-2025 cho các huyện, thị xã, thành phố.

3. Sở Tài chính

- Hàng năm, căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thực hiện kế hoạch.
- Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc xây dựng bổ sung hoàn thiện các cơ chế, chính sách cần thiết về tài chính nhằm phát triển giáo dục mầm non.
- Hướng dẫn các huyện, thị xã, thành phố xây dựng, phân bổ giao dự toán chi sự nghiệp hàng năm cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh.
- Tăng cường thanh tra, kiểm tra tài chính theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

4. Sở Nội vụ

- Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn thực hiện chính sách đối với giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục mầm non; tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, giáo viên đáp ứng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và tham mưu đảm bảo chế độ chính sách theo quy định.

- Tháo gỡ khó khăn trong việc bố trí đủ giáo viên mầm non theo quy định hiện hành.

5. Sở Y tế

- Chủ trì xây dựng kế hoạch và thực hiện các chương trình tiêm chủng, phòng bệnh cho trẻ em; phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo xây dựng hoàn thiện chương trình dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng lồng ghép trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên mầm non; phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo phổ biến kiến thức, kỹ năng và cung cấp dịch vụ chăm sóc, giáo dục trẻ tại gia đình.

- Chỉ đạo các cơ quan y tế kiểm tra, giám sát công tác bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, phòng ngừa các dịch bệnh, khám sức khỏe cho các cháu tại các cơ sở GDMN.

6. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo giám sát việc thực hiện chế độ Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp và các chính sách xã hội khác đối với giáo viên và trẻ mầm non; phối hợp tham mưu xây dựng chương trình đầu tư theo mục tiêu phát triển giáo dục mầm non trong Chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh.

7. Ban Dân tộc

Phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non đối với trẻ em người dân tộc thiểu số trên địa bàn vùng dân tộc và miền núi để bảo đảm các mục tiêu của Kế hoạch.

8. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

- Xây dựng kế hoạch cụ thể để chỉ đạo, triển khai thực hiện trên địa bàn. Chỉ đạo việc thực hiện quy hoạch mạng lưới, xây dựng các cơ sở GDMN, kế hoạch đào tạo giáo viên, huy động trẻ mầm non đến trường cho từng giai đoạn trên địa bàn phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Bố trí kinh phí theo phân cấp, đẩy mạnh xã hội hóa để huy động các nguồn lực hợp pháp, từng bước đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, đồ dùng, đồ chơi cho các cơ sở GDMN, đặc biệt là các đơn vị ở vùng khó khăn, có nhiều điểm trường.

- Có chính sách ưu đãi nhằm phát triển GDMN trên địa bàn; đảm bảo bố trí ngân sách chi cho GDMN theo đúng quy định hiện hành.

- Rà soát và thực hiện đầy đủ chế độ, chính sách đối với giáo viên ở các loại

hình cơ sở GDMN trên địa bàn theo đúng quy định của nhà nước; bố trí đủ định mức giáo viên mầm non trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập theo quy định.

- Chỉ đạo phòng Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn các cơ sở GDMN công lập xây dựng, hoàn thiện đề án vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chỉ đạo UBND cấp xã kiên quyết xử lý nghiêm và đình chỉ hoạt động các cơ sở GDMNCL không phép, không đủ điều kiện theo quy định của pháp luật trên địa bàn; tuyên truyền cho các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mở cơ sở GDMNCL phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

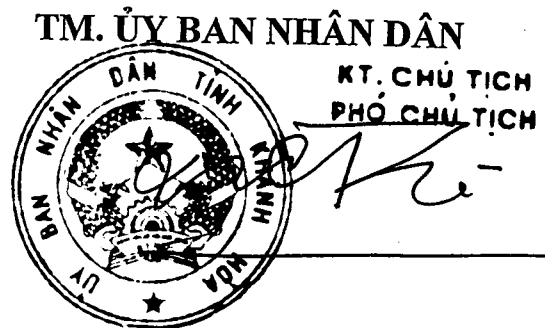
9. Đề nghị Liên đoàn Lao động tỉnh phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo trong quá trình tổ chức thực hiện, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch về những nội dung liên quan đến nhà trẻ, mẫu giáo ở các khu công nghiệp, khu chế xuất; xây dựng mô hình quản lý và cơ chế vận hành cơ sở giáo dục mầm non trong các thiết chế của công đoàn theo Đề án “Đầu tư xây dựng các thiết chế của công đoàn tại các khu công nghiệp, khu chế xuất”.

10. Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tiếp tục phát huy vai trò hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ toàn diện, đặc biệt các trẻ, nhóm trẻ ngoài nhà trường; tiếp tục theo dõi, đôn đốc việc thực hiện hỗ trợ phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực ở khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020.

11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Hội Khuyến học tỉnh, các tổ chức, đoàn thể tham gia tích cực phát triển giáo dục mầm non, vận động trẻ em đến cơ sở giáo dục mầm non; tăng cường phổ biến, cung cấp kiến thức chăm sóc, giáo dục trẻ đến từng gia đình.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (báo cáo);
- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Liên đoàn Lao động tỉnh;
- Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh;
- Các Sở: GD&ĐT, Tài chính, Nội vụ; Y tế; Kế hoạch và Đầu tư; Lao động-TB&XH;
- Ban Dân tộc;
- Hội Khuyến học tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, NL, HPN. 35



Nguyễn Đắc Tài

NHU CẦU KINH PHÍ XÂY DỰNG PHÒNG HỌC VÀ PHÒNG CHỨC NĂNG

Năm	Xây dựng thêm phòng học mới		Xây dựng thêm khối phòng chức năng		Tổng kinh phí (Triệu đồng)
	Số lượng phòng	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng phòng	Kinh phí (Triệu đồng)	
TOÀN TỈNH	434	347 200	67	53 600	400 800
Năm 2019	135	108 000	14	11 200	119 200
Năm 2020	148	118 400	9	7 200	125 600
Dự kiến từ năm 2021-2025	151	120 800	44	35 200	156 000
1. CAM LÂM	87	69 600	8	6 400	76 000
Năm 2019	4	3 200	0	0	3 200
Năm 2020	39	31 200	2	1 600	32 800
Dự kiến từ năm 2021-2025	44	35 200	6	4 800	40 000
2. CAM RANH	40	32 000	4	3 200	35 200
Năm 2019	14	11 200	2	1 600	12 800
Năm 2020	14	11 200	0	0	11 200
Dự kiến từ năm 2021-2025	12	9 600	2	1 600	11 200
3. NHA TRANG	54	43 200	12	9 600	52 800
Năm 2019	22	17 600	7	5 600	23 200
Năm 2020	12	9 600	0	0	9 600
Dự kiến từ năm 2021-2025	20	16 000	5	4 000	20 000
4. DIÊN KHÁNH	47	37 600	3	2 400	40 000
Năm 2019	15	12 000	0	0	12 000
Năm 2020	13	10 400	2	1 600	12 000
Dự kiến từ năm 2021-2025	19	15 200	1	800	16 000
5. VẠN NINH	51	40 800	15	12 000	52 800
Năm 2019	20	16 000	5	4 000	20 000
Năm 2020	19	15 200	5	4 000	19 200
Dự kiến từ năm 2021-2025	12	9 600	5	4 000	13 600
6. NINH HÒA	69	55 200	5	4 000	59 200
Năm 2019	22	17 600	0	0	17 600
Năm 2020	31	24 800	0	0	24 800
Dự kiến từ năm 2021-2025	16	12 800	5	4 000	16 800
7. KHÁNH SƠN	12	9 600	10	8 000	17 600
Năm 2019	2	1 600	0	0	1 600
Năm 2020	2	1 600	0	0	1 600
Dự kiến từ năm 2021-2025	8	6 400	10	8 000	14 400
8. KHÁNH VĨNH	74	59 200	10	8 000	67 200
Năm 2019	36	28 800	0	0	28 800
Năm 2020	18	14 400	0	0	14 400
Dự kiến từ năm 2021-2025	20	16 000	10	8 000	24 000

NHU CẦU KINH PHÍ MUA SẮM TRANG THIẾT BỊ, ĐỒ DÙNG, ĐỒ CHƠI

Năm	Thiết bị cho lớp học: Giá đồ chơi, bàn ghế ... (70tr/bộ)		Thiết bị dùng chung phòng chức năng (Âm nhạc, thể chất) (65tr/bộ)		Đồ chơi ngoài trời (100tr/bộ)		Thiết bị cho trẻ làm quen với Ngoại ngữ và tin học (50tr/bộ)		Tổng kinh phí (Triệu đồng)
	Số lượng (bộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng (bộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng (bộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng (bộ)	Kinh phí (Triệu đồng)	
TOÀN TỈNH	493	34 510	169	10 985	365	36 500	139	6 950	88 945
Năm 2019	162	11 340	61	3 965	120	12 000	42	2 100	29 405
Năm 2020	161	11 270	39	2 535	96	9 600	27	1 350	24 755
Dự kiến từ năm 2021-2025	170	11 900	69	4 485	149	14 900	70	3 500	34 785
1. CAM LÂM	87	6 090	10	650	30	3 000	21	1 050	10 790
Năm 2019	4	280	2	130	5	500	5	250	1 160
Năm 2020	39	2 730	2	130	10	1 000	6	300	4 160
Dự kiến từ năm 2021-2025	44	3 080	6	390	15	1 500	10	500	5 470
2. CAM RANH	40	2 800	4	260	2	200	14	700	3 960
Năm 2019	14	980	2	130	0	0	8	400	1 510
Năm 2020	14	980	0	0	0	0	1	50	1 030
Dự kiến từ năm 2021-2025	12	840	2	130	2	200	5	250	1 420
3. NHA TRANG	66	4 620	12	780	0	0	4	200	5 600
Năm 2019	34	2 380	7	455	0	0	2	100	2 935
Năm 2020	12	840	0	0	0	0	0	0	840
Dự kiến từ năm 2021-2025	20	1 400	5	325	0	0	2	100	1 825
4. DIÊN KHÁNH	94	6 580	4	260	30	3 000	30	1 500	11 340
Năm 2019	30	2 100	1	65	15	1 500	15	750	4 415
Năm 2020	26	1 820	2	130	5	500	5	250	2 700
Dự kiến từ năm 2021-2025	38	2 660	1	65	10	1 000	10	500	4 225
5. VẠN NINH	51	3 570	15	975	14	1 400	14	700	6 645
Năm 2019	20	1 400	5	325	0	0	0	0	1 725
Năm 2020	19	1 330	5	325	0	0	0	0	1 655
Dự kiến từ năm 2021-2025	12	840	5	325	14	1 400	14	700	3 265
6. NINH HÒA	69	4 830	40	2 600	35	3 500	44	2 200	13 130
Năm 2019	22	1 540	8	520	5	500	10	500	3 060
Năm 2020	31	2 170	12	780	10	1 000	13	650	4 600
Dự kiến từ năm 2021-2025	16	1 120	20	1 300	20	2 000	21	1 050	5 470
7. KHÁNH SƠN	12	840	10	650	12	1 200	12	600	3 290
Năm 2019	2	140	0	0	2	200	2	100	440
Năm 2020	2	140	0	0	2	200	2	100	440
Dự kiến từ năm 2021-2025	8	560	10	650	8	800	8	400	2 410
8. KHÁNH VINH	74	5 180	74	4 810	242	24 200	0	0	34 190
Năm 2019	36	2 520	36	2 340	93	9 300	0	0	14 160
Năm 2020	18	1 260	18	1 170	69	6 900	0	0	9 330
Dự kiến từ năm 2021-2025	20	1 400	20	1 300	80	8 000	0	0	10 700

NHU CẦU KINH PHÍ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG GIÁO VIÊN

Năm	Nâng chuẩn cho giáo viên		Nâng hạng cho giáo viên		Tổng kinh phí (Triệu đồng)
	Số lượng giáo viên	Kinh phí (Triệu đồng)	Số lượng giáo viên	Kinh phí (Triệu đồng)	
TOÀN TỈNH	1 242	18 630	2 103	6 309	24 939
Năm 2019	330	4 950	835	2 505	7 455
Năm 2020	315	4 725	522	1 566	6 291
Dự kiến từ năm 2021-2025	597	8 955	746	2 238	11 193
1. CAM LÂM	165	2 475	261	783	3 258
Năm 2019	51	765	124	372	1 137
Năm 2020	55	825	64	192	1 017
Dự kiến từ năm 2021-2025	59	885	73	219	1 104
2. CAM RANH	510	7 650	505	1 515	9 165
Năm 2019	125	1 875	180	540	2 415
Năm 2020	130	1 950	70	210	2 160
Dự kiến từ năm 2021-2025	255	3 825	255	765	4 590
3. NHA TRANG	70	1 050	10	30	1 080
Năm 2019	30	450	3	9	459
Năm 2020	20	300	2	6	306
Dự kiến từ năm 2021-2025	20	300	5	15	315
4. DIÊN KHÁNH	44	660	288	864	1 524
Năm 2019	11	165	122	366	531
Năm 2020	20	300	92	276	576
Dự kiến từ năm 2021-2025	13	195	74	222	417
5. VẠN NINH	115	1 725	201	603	2 328
Năm 2019	50	750	16	48	798
Năm 2020	15	225	85	255	480
Dự kiến từ năm 2021-2025	50	750	100	300	1 050
6. NINH HÒA	300	4 500	390	1 170	5 670
Năm 2019	40	600	250	750	1 350
Năm 2020	60	900	60	180	1 080
Dự kiến từ năm 2021-2025	200	3 000	80	240	3 240
7. KHÁNH SƠN	0	0	216	648	648
Năm 2019	0	0	122	366	366
Năm 2020	0	0	24	72	72
Dự kiến từ năm 2021-2025	0	0	70	210	210
8. KHÁNH VINH	38	570	232	696	1 266
Năm 2019	23	345	18	54	399
Năm 2020	15	225	125	375	600
Dự kiến từ năm 2021-2025	0	0	89	267	267

